

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Thành phố giao	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2022/Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022/Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023/Ước TH năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu kinh tế</b>									
<b>1</b>	<b>Giá trị gia tăng (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	<b>14.769</b>		<b>16 .362</b>	<b>16.408</b>	<b>18.291</b>	<b>111.10%</b>	<b>100.28%</b>	<b>111.47%</b>
	+ Ngành dịch vụ	"	7.318		8 .186	8.248	9.350	112.71%	100.76%	113.37%
	+ Ngành CN, XD, XDCB	"	6.003		6 .677	6.715	7.473	111.86%	100.57%	111.29%
	Công nghiệp	"	3.336		3 .621	3.649	3.942	109.38%	100.77%	108.04%
	XD, XDCB	"	2.667		3 .055	3.066	3.530	114.94%	100.34%	115.16%
	+ Nông nghiệp	"	1.448		1 .499	1.445	1.468	99.82%	96.42%	101.55%
<b>2</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>		<b>100</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
	+ Ngành dịch vụ	"	49.84		50.47	49.86	50.71			
	+ Ngành CN, XD, XDCB	"	39.37		39.47	40.50	40.51			
	+ Nông nghiệp	"	10.79		10.06	9.64	8.78			
<b>3</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	<b>33.806</b>		<b>37.521</b>	<b>37.648</b>	<b>41.999</b>	<b>111.36%</b>	<b>100.34%</b>	<b>111.56%</b>
	+ Ngành dịch vụ	"	13 .423		15.126	15.241	17.278	113.54%	100.76%	113.37%
	+ Ngành CN, XD, XDCB	"	17 .741		19.677	19.786	22.060	111.53%	100.55%	111.49%
	Công nghiệp	"	9 .425		10.120	10.198	11.018	108.20%	100.77%	108.04%
	XD, XDCB	"	8 .316		9.557	9.588	11.042	115.30%	100.32%	115.16%
	+ Nông nghiệp	"	2 .642		2.718	2.621	2.661	99.20%	96.43%	101.53%
	<b>Trong đó:</b>									
<b>*</b>	<b>- Trồng trọt</b>									
	+ Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	38.057.92		37 .698	37.698.21	36.256.17	95.27%	96.17%	100.71%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Thành phố giao	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2022/Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022/Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023/Ước TH năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Trong đó:</i> + Lúa	Tấn	31.388.7	31.064	31.063.65	29.609.82	29.856	94.33%	95.32%	100.83%
	+ Ngô	Tấn	6.669.22	6.635	6.634.56	6.646.35	6.658	99.66%	100.18%	100.17%
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	4.795.96	4.764	4.764	4.841.94	4.665	100.96%	101.64%	96.35%
	Năng suất	Tạ/ha	65.45	65.20	65.20	61.15	64.0	93.43%	93.79%	104.66%
	Sản lượng	Tấn	31.388.7	31.064	31.064	29.609.82	29.856	94.33%	95.32%	100.83%
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.165.15	1.165	1.165	1.175.98	1.168	100.93%	100.94%	99.32%
	Năng suất	Tạ/ha	57.24	56.90	56.90	56.52	57.0	98.74%	99.33%	100.85%
	Sản lượng	Tấn	6.669.22	6.635	6.635	6.646.35	6.658	99.66%	100.18%	100.17%
	+ Sắn: Diện tích	Ha	249.00	224	224	155.00	155	62.25%	69.20%	100.00%
	Năng suất	Tạ/ha	239.50	250	250	210.00	240	87.68%	84.00%	114.29%
	Sản lượng	Tấn	5.963.55	5.600	5.600	3.255.	3.720	54.58%	58.13%	114.29%
	+ Lạc: Diện tích	Ha	283.64	284	284	289.58	280	102.09%	101.96%	96.69%
	Năng suất	Tạ/ha	22.14	22.1	22.10	19.58	22.0	88.44%	88.60%	112.36%
	Sản lượng	Tấn	627.90	628	628	566.91	616	90.29%	90.33%	108.66%
	+ Đậu: Diện tích	Ha	148.91	180	180	135.71	140	91.14%	75.39%	103.16%
	Năng suất	Tạ/ha	21.10	21.0	21.0	20.64	21.0	97.82%	98.29%	101.74%
	Sản lượng	Tấn	314.16	378	378	280.13	294	89.17%	74.10%	104.95%
	+ Rau: Diện tích	Ha	2.599.78	2.600	2.600	2.603.47	2.609	100.14%	100.13%	100.21%
	Năng suất	Tạ/ha	181.20	181.4	181.4	179.74	181.0	99.19%	99.08%	100.70%
	Sản lượng	Tấn	47.108.48	47.156	47.156	46.794.02	47.223	99.33%	99.23%	100.92%
*	<b>- Chăn nuôi</b>									
	+ Tổng đàn trâu	Con	1.306	1.429	1.429	1.208	1.210	92.50%	84.53%	100.17%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Thành phố giao	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2022/Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022/Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023/Ước TH năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+ Tổng đàn bò	Con	26.712	26.788	26.788	26.635	26.650	99.71%	99.43%	100.06%
	Tỷ trọng bò lai	%	89	89.92	89.92	92	92.5	103.37%	102.31%	100.54%
	+ Tổng đàn heo	"	20.603	14.860	14.860	21.534	21.550	104.52%	144.91%	100.07%
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.426.8	5.721	5.721	5.467.5	5.500	100.75%	95.57%	100.59%
*	<b>- Thủy sản</b>									
	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	103.347	102.100	102.100	101.637.10	102.100	98.35%	99.55%	100.46%
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ha	756.62	360	360	722.20	730	95.45%	200.61%	101.08%
	Tr đó: Tôm nuôi	Tấn	574.5	350	350	569.5	600	99.13%	162.71%	105.36%
	Diện tích nuôi trồng	Ha	150	150	150	198.7	190	132.47%	132.47%	95.62%
	Trong đó: Nuôi tôm	Ha	150	150	150	162	160	108.00%	108.00%	98.77%
*	<b>- Lâm Nghiệp</b>									
	Diện tích rừng trong quy hoạch 03 loại rừng		653.37	653.37	654.0	653.4	653	100.00%	99.91%	100.00%
	Tr đó: + Rừng phòng hộ	Ha	76.76	76.76	77.0	76.8	77	100.05%	99.74%	100.00%
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	576.61	576.61	577.0	576.6	577	100.00%	99.93%	100.00%
*	<b>- Thủy lợi</b>									
	Tổng diện tích được tưới	Ha	149	149	149	149	149	100.00%	100.00%	100.00%
	Tr đó: Tưới bằng công trình kiên cố	Ha	149	149	149	149	149.00	100.00%	100.00%	100.00%
<b>II</b>	<b>Thu, chi ngân sách</b>									
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn; Trong đó:	Tỷ đồng	2.581.930	4.676.26	4.941.10	4.017.0		155.58%	81.30%	
2	Chi ngân sách địa phương; Trong đó:	Tỷ đồng	1.262.460	1.225.36	1.507.65	1.317.72		104.38%	87.40%	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Thành phố giao	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2022/Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022/Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023/Ước TH năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	%	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: 83,2% đối với phường, 35,1% đối với xã		Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: 84% đối với phường, 36% đối với xã	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: 84,1% đối với phường, 36,2% đối với xã	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: 86% đối với phường, <b>48% đối với xã</b>			
2	Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ	m <sup>2</sup> /người	10.2		10.4	10.41	10.6			
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	50.1		50.4	50.4	50.6			
4	Diện tích cấp GCN QSDD lần đầu, trong đó:	Ha	30,85		19,06	12.06	7.67			
	Đất ở đô thị	Ha	6,77		2,34	4.99	0.77			
	Đất ở nông thôn	Ha	7,42		5,54	3.68	3			
	Đất nông nghiệp	Ha	16,66		8,88	3.39	4			
	Đất nuôi trồng thủy sản	Ha			2,30					